TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2025/HS-ST
Ngày 02 - 12 - 2025

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Hoàng Liên.

Bà Nguyễn Thanh Trâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Mạnh Long – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 12 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Khánh Hòa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 45/2025/TLST-HS ngày 02 tháng 10 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2025/QĐXXST-HS ngày 02 tháng 10 năm 2025 đối với bị cáo:

Hoàng Văn T, sinh năm 2002 tại Thanh Hóa. Nơi thường trú: Thôn A, phường N, tỉnh Thanh Hóa; Nghề nghiệp: Tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Giới tính: Nam; Con ông Hoàng Văn S và bà Lê Thị T1; có vợ là Hà Thị Ngọc T2 và 01 con; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt ngày 19/6/2025, hiện đang tạm giam tại Phân trại tạm giam Phan R – T, Trại tạm giam số 2 Công an tỉnh K (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Phan Thị B, sinh năm 1971.

Nơi cư trú: Tổ dân phố A, phường N, tỉnh Khánh Hòa (cũ là khu phố A, phường V, thành phố P-T, tỉnh Ninh Thuận) (xin vắng mặt).

2. Trần Trọng H, sinh năm 1991.

Nơi cư trú: Tổ dân phố G, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa (cũ là khu phố D, phường M, thành phố P-T, tỉnh Ninh Thuận) (có đơn xin vắng mặt).

3. Phan Thị Mỹ H1, sinh năm 1989.

Nơi cư trú: Thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (nay thuộc xã P, tỉnh Khánh Hòa) (xin vắng mặt).

4. Nguyễn Thị S1, sinh năm 1982.

Nơi cư trú: Tổ dân phố F, phường N, tỉnh Khánh Hòa (cũ là khu phố F, phường V, thành phố P-T, tỉnh Ninh Thuận) (có đơn xin vắng mặt).

5. Trần Thị Hồng L, sinh năm 1984.

Nơi cư trú: Khu phố A, thị trấn P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (nay là xã N, tỉnh Khánh Hòa) (xin vắng mặt).

6. Nguyễn Thị M, sinh năm 2000.

Nơi cư trú: Thôn T, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (nay là xã N, tỉnh Khánh Hòa) (xin vắng mặt).

7. Trần Thị Kim V, sinh năm 2000.

Nơi cư trú: Khu phố H, thị trấn P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (nay là xã N, tỉnh Khánh Hòa) (xin vắng mặt).

8. Huỳnh Phương Thị Mỹ H2, sinh năm 1980.

Nơi cư trú: Tổ dân phố A, phường B, tỉnh Khánh Hòa (cũ là khu phố A, phường P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận) (có đơn xin vắng mặt).

9. Trần Thị Bé M1, sinh năm 1986.

Nơi cư trú: Thôn K, xã N, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (nay là xã V, tỉnh Khánh Hòa) (xin vắng mặt).

10. Hoàng Thị T3, sinh năm 1975. Nơi cư trú: Khu phố I, thị trấn P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (nay là xã N, tỉnh Khánh Hòa) (xin vắng mặt).

11. Lê Thị X, sinh năm 1981.

Nơi cư trú: Thôn L, xã P, tỉnh Khánh Hòa (cũ là thôn L, xã A, huyện N, tỉnh Ninh Thuận). Chỗ ở: Tổ dân phố C, phường P, tỉnh Khánh Hòa (cũ là khu phố F, phường K, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận) (có đơn xin vắng mặt).

12. Trần Thị X1, sinh năm 1983.

Nơi cư trú: Thôn L, xã A, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (nay xã P, tỉnh Khánh Hòa) (xin vắng mặt).

13. Hà Thị Ngọc T2, sinh năm 2002.

Nơi cư trú: Thôn A, phường N, tỉnh Thanh Hóa (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Để có tiền tiêu xài và muốn hưởng lợi từ việc cho vay, Hoàng Văn T từ tỉnh Thanh Hoá vào tỉnh Ninh Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa) để hoạt động cho vay tiền

lấy lãi. Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2024 đến tháng 6/2025, T đã sử dụng tiền cá nhân để cho nhiều người trên địa bàn trong tỉnh vay, bằng hình thức cho vay trả góp (tức hằng ngày người vay phải đóng một phần tiền gốc và tiền lãi vay). Số tiền cho vay từ 3.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, với lãi suất 365%-652%/năm và thu thêm phí hồ sơ với số tiền từ 150.000 đến 1.000.000 đồng tuỳ vào số tiền vay, đồng thời trừ trước tiền góp ngày đầu tiên và ngày cuối. Quá trình cho vay, T không yêu cầu người vay phải cầm cố, thế chấp tài sản gì và không lập hợp đồng vay, chỉ cần biết nhà của người vay hoặc giữ thêm giấy tờ nếu có như: Căn cước công dân, bằng lái xe, giấy đăng ký xe…, nếu không giữ giấy tờ thì T chụp hình người vay. Để thực hiện hành vi cho vay tiền lấy lãi, T tạo lập tài khoản Facebook, tài khoản Z và thuê chạy quảng cáo cho trang Facebook tên "*Vay tiền góp theo ngày tại P - Ninh Thuận, H: 0947936246"*. Khi cần vay tiền, người vay trực tiếp gọi cho T qua thuê bao số 0873758938, 0947936246 được gắn vào điện thoại di động hiệu Iphone 15Promax và điện thoại Iphone XSMax hoặc qua nick zalo, facebook và messenger. T dùng số tài khoản số 8880186866886 mở tại Ngân hàng M3 và tài khoản số 39138837 mở tại ngân hàng A1 của T để chuyển tiền và nhận tiền của người vay. Ngoài ra, khi tài khoản ngân hàng của T bị lỗi thì T còn mượn tài khoản ngân hàng V4 số 102876621342 tên DO VIET NAM; tài khoản ngân hàng M3 số 8824571414 tên CHU DINH MINH để nhận tiền của người vay trả góp. Số người Thành cho vay lấy lãi cụ thể như sau:

1. Phan Thị B, B vay của T 02 lần, với tổng số tiền vay là 10.000.000 đồng, bằng hình thức vay trả góp với lãi suất từ 365%/năm. T đã thu lợi thực tế của B với số tiền là 3.000.000 đồng, trong đó số tiền thu lợi hợp pháp là 136.986 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 2.863.014 đồng. B đã trả hết tiền nợ gốc cho T.

2. Trần Trọng H, H vay của T 06 lần, với tổng số tiền vay là 80.000.000 đồng, bằng hình thức vay trả góp với lãi suất từ 365% đến 651.8%/năm. T đã thu lợi thực tế của H với số tiền là 24.000.000 đồng, trong đó số tiền thu lợi hợp pháp là 704.110 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 23.295.890 đồng. H đã trả hết tiền nợ gốc cho T.

3. Phan Thị Mỹ H1, H1 vay của T 01 lần, với số tiền vay là 10.000.000 đồng, bằng hình thức vay trả góp với lãi suất 365%/năm. T đã thu lợi thực tế của H1 với số tiền là 2.400.000 đồng, trong đó số tiền thu lợi hợp pháp là 104.110 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 2.295.890 đồng. H1 còn nợ T số tiền gốc là 2.400.000 đồng.

4. Nguyễn Thị S1, S1 vay của T 02 lần, với số tiền vay là 8.000.000 đồng, bằng hình thức vay trả góp với lãi suất 365%/năm. T đã thu lợi thực tế của S1 với số tiền là 2.400.000 đồng, trong đó số tiền thu lợi hợp pháp là 109.589 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 2.290.411 đồng. S1 đã trả hết tiền nợ gốc cho T.

5. Trần Thị Hồng L, ngày 07/6/2024 L vay của T số tiền là 4.000.000 đồng, bằng hình thức vay trả góp với lãi suất 365%/năm. T đã thu lợi thực tế của L với số tiền là 680.000 đồng, trong đó số tiền thu lợi hợp pháp là 26.301 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 653.699 đồng. L còn nợ T số tiền gốc là 2.080.000 đồng.

6. Nguyễn Thị M, ngày 18/6/2024 M vay của T số tiền là 10.000.000 đồng, bằng hình thức vay trả góp với lãi suất 365%/năm. T đã thu lợi thực tế của M với số

tiền là 800.000 đồng, trong đó số tiền thu lợi hợp pháp là 16.438 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 783.562 đồng. M còn nợ T số tiền gốc là 8.800.000 đồng.

7. Trần Thị Kim V, ngày 01/9/2024 đến ngày 11/10/2024, Viên vay của T 02 lần, với tổng số tiền vay là 10.000.000 đồng, bằng hình thức vay trả góp với lãi suất từ 365% đến 608.3%/năm. T đã thu lợi thực tế của V với số tiền là 3.100.000 đồng, trong đó số tiền thu lợi hợp pháp là 109.589 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 2.990.411 đồng. V đã trả hết tiền nợ gốc cho T.

8. Huỳnh Phương Thị Mỹ H2, ngày 01/9/2024 đến ngày 01/10/2024, H2 vay của T 02 lần, với tổng số tiền vay là 20.000.000 đồng, bằng hình thức vay trả góp với lãi suất từ 365% đến 536.8%/năm. T đã thu lợi thực tế của H2 với số tiền là 5.000.000 đồng, trong đó số tiền thu lợi hợp pháp là 175.342 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 4.824.658 đồng. H2 còn nợ T số tiền gốc là 4.000.000 đồng.

9. Trần Thị Bé M1, ngày 01/4/2024 đến ngày 16/12/2024, M1 vay của T 19 lần, với tổng số tiền vay là 190.000.000 đồng, bằng hình thức vay trả góp với lãi suất từ 365% đến 651.8%/năm. T đã thu lợi thực tế của M1 với số tiền là 55.200.000 đồng, trong đó số tiền thu lợi hợp pháp là 1.419.178 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 53.780.822 đồng. M1 còn nợ T số tiền gốc là 7.200.000 đồng.

10. Hoàng Thị T3, ngày 16/9/2024 đến ngày 11/5/2025, T3 vay của T 07 lần, với tổng số tiền vay là 115.000.000 đồng, bằng hình thức vay trả góp với lãi suất từ 365% đến 570.3%/năm. T đã thu lợi thực tế của T3 với số tiền là 31.500.000 đồng, trong đó số tiền thu lợi hợp pháp là 961.644 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 30.538.356 đồng. T3 còn nợ T số tiền gốc là 12.000.000 đồng.

11. Lê Thị X, ngày 23/02/2025 đến ngày 18/6/2025, X vay của T 04 lần, với tổng số tiền vay là 20.000.000 đồng, bằng hình thức vay trả góp với lãi suất từ 365% đến 434.5%/năm. T đã thu lợi thực tế của X với số tiền là 4.850.000 đồng, trong đó số tiền thu lợi hợp pháp là 200.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 4.650.000 đồng. X còn nợ T số tiền gốc là 4.600.000 đồng.

12. Trần Thị X1, ngày 25/4/2025 đến ngày 16/6/2025, X1 vay của T 03 lần, với tổng số tiền vay là 15.000.000 đồng, bằng hình thức vay trả góp với lãi suất từ 365% đến 456.3%/năm. T đã thu lợi thực tế của X1 với số tiền là 3.900.000 đồng, trong đó số tiền thu lợi hợp pháp là 145.205 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 3.754.795 đồng. X1 còn nợ T số tiền gốc là 2.400.000 đồng.

Như vậy, Hoàng Văn T đã thực hiện hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự đối với 12 người, với tổng số tiền cho vay là 492.000.000 đồng, đã thu lợi bất chính số tiền 132.721.507 đồng.

Ngoài cho những người nêu trên vay tiền, T còn cho một số người khác vay tiền lấy lãi, tuy nhiên T không nhớ được họ tên, địa chỉ cụ thể của người vay, ngoài lời khai của T thì không có tài liệu chứng cứ nào khác nên Cơ quan cảnh sát điều tra không có căn cứ để xử lý.

Bản Cáo trạng số 132/CT-VKSKV5 ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Khánh Hòa truy tố bị cáo Hoàng Văn T về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo khoản 2 Điều 201 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Bị cáo thừa nhận diễn biến sự việc xảy ra như nội dung cáo trạng đã truy tố và không có ý kiến hay khiếu nại gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hà Thị Ngọc T2 trình bày: Bị cáo T có tác động T2 nộp số tiền 45.000.000 đồng để đảm bảo thi hành án. T2 không yêu cầu bị cáo T phải trả lại cho T2 số tiền đã nộp trên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Khánh Hòa vẫn giữ nguyên Quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Hoàng Văn T phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự". Áp dụng: Khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Hoàng Văn T từ 06 tháng tù đến 9 tháng tù.

Phạt bổ sung số tiền 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng.

Về xử lý vật chứng:

Đề nghị tịch thu, nộp ngân sách nhà nước: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XSMax, số seri: G6TXKMWCKPH3, màu vàng gold, mặt lưng phía sau bị nứt vỡ, ốp lưng màu đen gắn thẻ sim 0873758938; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 15 Pro max, số seri: HY2T2NFPGF màu xám, ốp lưng trong suốt.

Đề nghị trả lại cho bị cáo T thẻ sim 0923215678.

Đối với: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, màu vàng, loại bàn phím; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, màu đen, loại bàn phím; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Promax, màu đen, gắn thẻ sim 092536598; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7, màu trắng, gắn thẻ sim số 0776543705; 01 giấy vay tiền viết tay bằng giấy vở ô ly học sinh mang tên Nguyễn Thị Thái A; 01 giấy vay tiền viết tay bằng giấy vở ô ly học sinh mang tên Trần Thị Mỹ L1; 01 giấy khai sinh mang tên Huỳnh Tấn T4; 01 giấy chứng nhận đăng ký kết hôn mang tên Huỳnh Minh Đ, Nguyễn Thị Kim N; 01 giấy phép lái xe mang tên Phạm Thị Tố H3, hạng A1, số giấy phép: AQ135829; 01 giấy phép lái xe mang tên Bùi Thị Mộng T5, hạng B1, số giấy phép: 581069000900; 01 giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Thị Huyền T6, hạng A1, số giấy phép: 581225003059; 01 giấy phép lái xe mang tên Lê Quang V1, hạng A1, số giấy phép: 580114000522; 01 đăng ký xe mô tô biển kiểm soát 79N1-53099 mang tên CTY TNHH&DL TRẦN DŨNG TRAVEL; 01 thẻ CCCD số: 058304004845 mang tên Đỗ Nguyễn Triệu V2; 01 thẻ CCCD số: 058183009055 mang tên Vũ Thị Yến V3; 01 thẻ CCCD số: 096301010499 mang tên Cao Thị H4; 01 thẻ CCCD số: 036060010148 mang tên Đinh Văn N1; 01 thẻ CCCD số: 084307010571 mang tên Thạch Mỹ L2; 01 thẻ CCCD số: 089306013820 mang tên Dương Thị Như T7; 01 thẻ CCCD số: 084204005496 mang tên Thạch Thư; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: C624923 mang tên Hứa Thị L3; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

số: K855031 mang tên Đoàn Thị T8; 01 giấy thỏa thuận bán đất viết tay loại giấy A4 giữa Trần Thị T9 và Trần Thị Mỹ L1; 01 giấy ủy quyền sang nhượng đất giữa Đoàn Thị T8 và Trần Thị Mỹ L1; 01 giấy chứng nhận đăng kí hộ kinh doanh: HỘ KINH DOANH TRƯỜNG PHÁT. Đây là những đồ vật được thu giữ trong quá trình khám xét nơi ở của Hoàng Văn T. Tuy nhiên, quá trình điều tra xác định những vật chứng này do Nguyễn Quang L4 cùng đối tượng tên M2 và T10 là người ở cùng phòng trọ với T để tại phòng trọ, hiện chưa làm việc được với các đối tượng trên nên Cơ quan Cảnh sát điều tra ra Quyết định tách hành vi của các đối tượng trên cùng tài liệu, đồ vật, chứng cứ liên quan để tiếp tục xác minh, điều tra là phù hợp.

- Đề nghị buộc bị cáo T phải nộp lại số tiền 448.520.000 đồng là tiền bị cáo sử dụng cho vay mà người vay đã trả và số tiền 4.108.492 đồng là tiền thu lợi hợp pháp để sung vào Ngân sách nhà nước.

- Đề nghị buộc bị cáo T trả lại số tiền thu lợi bất chính cho những người vay tổng số tiền 132.721.508 đồng, cụ thể:

+ Trả lại cho bà Phan Thị B số tiền 2.863.014 đồng.

+ Trả lại cho ông Trần Trọng H số tiền 23.295.890 đồng.

+ Trả lại cho bà Phan Thị Mỹ H1 số tiền 2.295.890 đồng.

+ Trả lại cho bà Nguyễn Thị S1 số tiền 2.290.411 đồng.

+ Trả lại cho bà Trần Thị Hồng L số tiền 653.699 đồng.

+ Trả lại cho bà Nguyễn Thị M số tiền 783.562 đồng.

+ Trả lại cho bà Trần Thị Kim V số tiền 2.990.411 đồng.

+ Trả lại cho bà Huỳnh Phương Thị Mỹ H2 số tiền 4.824.658 đồng.

+ Trả lại cho bà Trần Thị Bé M1 số tiền 53.780.822 đồng.

+ Trả lại cho bà Hoàng Thị T3 số tiền 30.538.356 đồng.

+ Trả lại cho bà Lê Thị X số tiền 4.650.000 đồng.

+ Trả lại cho bà Trần Thị X1 số tiền 3.754.795 đồng.

- Đề nghị buộc những người vay phải giao nộp tổng số tiền 43.480.000 đồng là tiền bị cáo T sử dụng cho vay nhưng người vay chưa trả để sung vào Ngân sách nhà nước. Cụ thể:

+ Buộc bà Phan Thị Mỹ H1 phải nộp số tiền 2.400.000 đồng.

+ Buộc bà Trần Thị Hồng L phải nộp số tiền 2.080.000 đồng.

+ Buộc bà Nguyễn Thị M phải nộp số tiền 8.800.000 đồng.

+ Buộc bà Huỳnh Phương Thị Mỹ H2 phải nộp số tiền 4.000.000 đồng.

+ Buộc bà Trần Thị Bé M1 phải nộp số tiền 7.200.000 đồng.

+ Buộc bà Hoàng Thị T3 phải nộp số tiền 12.000.000 đồng.

+ Buộc bà Lê Thị X phải nộp số tiền 4.600.000 đồng.

+ Buộc bà Trần Thị X1 phải nộp số tiền 2.400.000 đồng.

- Đề nghị tiếp tục tạm giữ tổng số tiền 45.000.000 đồng mà bị cáo T đã nộp để đảm bảo thi hành án.

Bị cáo không tranh luận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tranh luận.

Bị cáo nói lời sau cùng: Xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Khánh Hoà, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt; Hội đồng xét xử xét thấy những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt đã có lời khai trong vụ án, việc vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Tại phiên toà, bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa đủ cơ sở xác định:

Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2024 đến tháng 6/2025, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (trước đây là tỉnh Ninh Thuận), bị cáo Hoàng Văn T đã thực hiện hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự đối với 12 người, với tổng số tiền cho vay là 492.000.000 đồng, lãi suất dao động từ 365% đến 652%/năm, cao hơn 05 lần của mức lãi suất cao nhất quy định của Điều 468 Bộ luật Dân sự. Bị cáo T đã thu lợi thực tế số tiền 135.180.000 đồng, trong đó số tiền thu lợi hợp pháp là 4.108.492 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 132.721.507 đồng. Do vậy, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Khánh Hoà truy tố bị cáo Hoàng Văn T về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Bị cáo là người đã trưởng thành, có đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, biết rõ hành vi cho vay lãi nặng là vi phạm pháp luật nhưng vì tư lợi bị cáo đã lợi dụng khó khăn về tài chính của người khác để thu lợi bất chính từ việc cho vay lãi nặng. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, coi thường pháp luật, tham lam tư lợi cá nhân, không những xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của

Nhà nước trong lĩnh vực tài chính tiền tệ mà còn xâm phạm đến quyền lợi của công dân được pháp luật bảo vệ, gây bất bình trong quần chúng nhân dân, ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương nên Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng hình phạt tương ứng với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội mà bị cáo gây ra.

[5] Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

Bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội 02 lần trở lên theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; tự nguyện nộp lại một phần thu lợi bất chính số tiền 45.000.000 đồng để nộp ngân sách Nhà nước; gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, bị cáo là lao động chính trong gia đình được chính quyền địa phương xác nhận. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do đó, Hội đồng xét xử cân nhắc khi lượng hình mức án phù hợp cho bị cáo.

Căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội cũng như đánh giá tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới có tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

Về hình phạt bổ sung: Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội vì mục đích lợi nhuận, thu lợi bất chính nên cần áp dụng khoản 3 Điều 201 Bộ luật Hình sự phạt bổ sung bị cáo số tiền 30.000.000 đồng để nộp vào ngân sách Nhà nước.

[6] Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

[6.1] Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XSMax, số seri: G6TXKMWCKPH3, màu vàng gold, mặt lưng phía sau bị nứt vỡ, ốp lưng màu đen gắn thẻ sim 0873758938; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 15 Pro max, số seri: HY2T2NFPGF màu xám, ốp lưng trong suốt. Đây là công cụ bị cáo T sử dụng vào việc phạm tội, còn giá trị sử dụng nên Hội đồng xét xử tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước là có căn cứ.

+ Đối với thẻ sim 0923215678, gắn trong điện thoại Iphone 15 Pro max thu giữ của bị cáo, quá trình điều tra không có căn cứ xác định bị cáo sử dụng thẻ sim trên để thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, Hội đồng xét xử trả lại thẻ sim 0923215678 cho bị cáo T là có căn cứ.

+ Đối với 01 thẻ Căn cước công dân (viết tắt CCCD) số: 058184005294 mang tên Trần Thị Hồng L; 01 thẻ CCCD số: 058300004233 mang tên Nguyễn Thị M; 01 thẻ CCCD số: 058189001360 mang tên Phan Thị Mỹ H1. Quá trình điều tra, xác định khi cho L, M, H1 vay tiền nên bị cáo T đã giữ CCCD của những người trên, Cơ quan điều tra đã trả lại cho L, M và H1 là có căn cứ.

+ Đối với: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, màu vàng, loại bàn phím; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, màu đen, loại bàn phím; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Promax, màu đen, gắn thẻ sim 092536598; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7, màu trắng, gắn thẻ sim số 0776543705; 01 giấy vay tiền

viết tay bằng giấy vở ô ly học sinh mang tên Nguyễn Thị Thái A; 01 giấy vay tiền viết tay bằng giấy vở ô ly học sinh mang tên Trần Thị Mỹ L1; 01 giấy khai sinh mang tên Huỳnh Tấn T4; 01 giấy chứng nhận đăng ký kết hôn mang tên Huỳnh Minh Đ, Nguyễn Thị Kim N; 01 giấy phép lái xe mang tên Phạm Thị Tố H3, hạng A1, số giấy phép: AQ135829; 01 giấy phép lái xe mang tên Bùi Thị Mộng T5, hạng B1, số giấy phép: 581069000900; 01 giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Thị Huyền T6, hạng A1, số giấy phép: 581225003059; 01 giấy phép lái xe mang tên Lê Quang V1, hạng A1, số giấy phép: 580114000522; 01 đăng ký xe mô tô biển kiểm soát 79N1-53099 mang tên CTY TNHH&DL TRẦN DŨNG TRAVEL; 01 thẻ CCCD số: 058304004845 mang tên Đỗ Nguyễn Triệu V2; 01 thẻ CCCD số: 058183009055 mang tên Vũ Thị Yến V3; 01 thẻ CCCD số: 096301010499 mang tên Cao Thị H4; 01 thẻ CCCD số: 036060010148 mang tên Đinh Văn N1; 01 thẻ CCCD số: 084307010571 mang tên Thạch Mỹ L2; 01 thẻ CCCD số: 089306013820 mang tên Dương Thị Như T7; 01 thẻ CCCD số: 084204005496 mang tên Thạch Thư; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: C624923 mang tên Hứa Thị L3; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: K855031 mang tên Đoàn Thị T8; 01 giấy thỏa thuận bán đất viết tay loại giấy A4 giữa Trần Thị T9 và Trần Thị Mỹ L1; 01 giấy ủy quyền sang nhượng đất giữa Đoàn Thị T8 và Trần Thị Mỹ L1; 01 giấy chứng nhận đăng kí hộ kinh doanh: HỘ KINH DOANH TRƯỜNG PHÁT. Đây là những đồ vật được thu giữ trong quá trình khám xét nơi ở của Hoàng Văn T. Tuy nhiên, quá trình điều tra xác định những vật chứng này do Nguyễn Quang L4 (sinh ngày: 24/10/1999 trú: thôn P, xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa) cùng đối tượng tên M2 và T10 là người ở cùng phòng trọ với T để tại phòng trọ, hiện chưa làm việc được với các đối tượng trên nên Cơ quan Cảnh sát điều tra ra Quyết định tách hành vi của các đối tượng trên cùng tài liệu, đồ vật, chứng cứ liên quan để tiếp tục xác minh, điều tra là phù hợp.

[6.2] Đối với số tiền gốc 492.000.000 đồng mà bị cáo T dùng để cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là phương tiện phạm tội nên tịch thu, nộp vào ngân sách Nhà nước. Trong đó:

Số tiền vay gốc những người vay đã trả cho bị cáo T là 448.520.000 đồng gồm Phan Thị B đã trả 10.000.000 đồng, Trần Trọng H đã trả 80.000.000 đồng, Phan Thị Mỹ H1 7.600.000 đồng, Nguyễn Thị S1 8.000.000 đồng, Trần Thị Hồng L 1.920.000 đồng, Nguyễn Thị M 1.200.000 đồng, Trần Thị Kim V 10.000.000 đồng, Huỳnh Phương Thị Mỹ H2 16.000.000 đồng, Trần Thị Bé M1 182.800.000 đồng, Hoàng Thị T3 103.000.000 đồng, Lê Thị X 15.400.000 đồng, Trần Thị X1 12.600.000 đồng. Do đó, buộc bị cáo T có nghĩa vụ nộp lại số tiền 448.520.000 đồng nộp vào ngân sách Nhà nước.

Số tiền vay gốc mà những người vay chưa trả cho bị cáo T nên buộc nộp lại để nộp ngân sách nhà nước, cụ thể:

+ Buộc bà Phan Thị Mỹ H1 phải nộp số tiền 2.400.000 đồng.

+ Buộc bà Trần Thị Hồng L phải nộp số tiền 2.080.000 đồng.

+ Buộc bà Nguyễn Thị M phải nộp số tiền 8.800.000 đồng.

+ Buộc bà Huỳnh Phương Thị Mỹ H2 phải nộp số tiền 4.000.000 đồng.

+ Buộc bà Trần Thị Bé M1 phải nộp số tiền 7.200.000 đồng.

+ Buộc bà Hoàng Thị T3 phải nộp số tiền 12.000.000 đồng.

+ Buộc bà Lê Thị X phải nộp số tiền 4.600.000 đồng.

+ Buộc bà Trần Thị X1 phải nộp số tiền 2.400.000 đồng.

[6.3] Đối với số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo T đã thu lãi của những người vay số tiền 4.108.493 đồng là khoản tiền phát sinh từ tội phạm. Do đó, Hội đồng xét xử buộc bị cáo T phải nộp lại số tiền 4.108.493 đồng để nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm số tiền 132.721.508 đồng đây là khoản tiền mà bị cáo thu lợi bất chính của người vay nên được trả lại cho người vay tiền. Do đó, Hội đồng xét xử buộc bị cáo T phải trả lại cho những người vay. Cụ thể:

+ Trả lại cho bà Phan Thị B số tiền 2.863.014 đồng.

+ Trả lại cho ông Trần Trọng H số tiền 23.295.890 đồng.

+ Trả lại cho bà Phan Thị Mỹ H1 số tiền 2.295.890 đồng.

+ Trả lại cho bà Nguyễn Thị S1 số tiền 2.290.411 đồng.

+ Trả lại cho bà Trần Thị Hồng L số tiền 653.699 đồng.

+ Trả lại cho bà Nguyễn Thị M số tiền 783.562 đồng.

+ Trả lại cho bà Trần Thị Kim V số tiền 2.990.411 đồng.

+ Trả lại cho bà Huỳnh Phương Thị Mỹ H2 số tiền 4.824.658 đồng.

+ Trả lại cho bà Trần Thị Bé M1 số tiền 53.780.822 đồng.

+ Trả lại cho bà Hoàng Thị T3 số tiền 30.538.356 đồng.

+ Trả lại cho bà Lê Thị X số tiền 4.650.000 đồng.

+ Trả lại cho bà Trần Thị X1 số tiền 3.754.795 đồng.

- Tiếp tục tạm giữ số tiền 45.000.000 đồng mà bị cáo T đã nộp để đảm bảo thi hành án.

[7] Đối với việc bị cáo T sử dụng tài khoản ngân hàng của Đỗ Viết N2 dùng vào hoạt động cho vay lãi nặng. Quá trình điều tra xác định, khi tài khoản của bị cáo T bị lỗi, bị cáo mượn tài khoản của N2 để người vay chuyển tiền. N2 không biết việc bị cáo T sử dụng tài khoản của mình để thực hiện hoạt động cho vay lãi nặng nên Cơ quan cảnh sát điều tra không đề nghị xử lý đối với N2 là có căn cứ; Đối với tài khoản mang tên CHU DINH MINH và người tên Q chạy quảng cáo giúp cho bị cáo, quá trình điều tra, chưa làm rõ được nhân thân lai lịch, đề nghị Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra, xử lý sau là có căn cứ.

Đối với số điện thoại 0947936246 và xe mô tô Surius màu đen trắng, biển số 85B1-146.97 bị cáo sử dụng để liên lạc và làm phương tiện thực hiện hành vi cho vay tiền. Tuy nhiên, quá trình điều tra xác định bị cáo T đã vứt bỏ số điện thoại

0947936246 và bán xe mô tô 85B1-146.97 trước đó cho người không rõ lai lịch, Cơ quan điều tra không thu giữ được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Ngoài cho những người nêu trên vay tiền, bị cáo T còn cho một số người khác vay tiền lấy lãi, tuy nhiên bị cáo không nhớ được họ tên, địa chỉ cụ thể của người vay, ngoài lời khai của bị cáo thì không có tài liệu chứng cứ nào khác nên Cơ quan cảnh sát điều tra không có căn cứ để xử lý.

[9] Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm Hà Thị Ngọc T2 đã nộp khắc phục thay cho bị cáo số tiền 45.000.000 đồng. T2 không yêu cầu bị cáo phải trả lại cho T2 số tiền trên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Xét quan điểm của Viện Kiểm sát về việc định tội và định khung hình phạt; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, hình phạt áp dụng đối với bị cáo là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Về án phí và quyền kháng cáo: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Hoàng Văn T phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

1. Áp dụng: Khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Hoàng Văn T 08 (tám) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 19/6/2025.

Về hình phạt bổ sung: Phạt bị cáo Hoàng Văn T số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) để nộp vào ngân sách Nhà nước.

2. Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2.1. Tịch thu, nộp vào ngân sách Nhà nước: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XSMax, số seri: G6TXKMWCKPH3, màu vàng gold, mặt lưng phía sau bị nứt vỡ, ốp lưng màu đen gắn thẻ sim 0873758938; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 15 Pro max, số seri: HY2T2NFPGF màu xám, ốp lưng trong suốt.

Trả lại cho bị cáo Hoàng Văn T thẻ sim 0923215678.

(Theo Biên bản giao, nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng ngày 07/10/2025 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh K và Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5 – Khánh Hoà).

2.2. Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước tổng số tiền 496.108.492 đồng (bốn trăm chín mươi sáu triệu một trăm linh tám nghìn bốn trăm chín mươi hai đồng), cụ thể các khoản như sau:

- Buộc bị cáo Hoàng Văn T phải nộp số tiền 452.628.492 đồng (bốn trăm năm

mươi hai triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm chín mươi hai đồng), trong đó bao gồm: số tiền 448.520.000 đồng là tiền vay gốc những người vay đã trả cho bị cáo; số tiền 4.108.492 đồng là tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo T đã thu lãi của những người vay để nộp vào ngân sách Nhà nước.

Tiếp tục tạm giữ số tiền 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng) mà bị cáo T đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001053 ngày 07/11/2025 và 0001061 ngày 10/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hoà để đảm bảo thi hành án.

- Buộc bà Phan Thị Mỹ H1 phải nộp số tiền 2.400.000 đồng (hai triệu bốn trăm nghìn đồng) để nộp vào ngân sách Nhà nước.

- Buộc bà Trần Thị Hồng L phải nộp số tiền 2.080.000 đồng (hai triệu không trăm tám mươi nghìn đồng) để nộp vào ngân sách Nhà nước.

- Buộc bà Nguyễn Thị M phải nộp số tiền 8.800.000 đồng (tám triệu tám trăm nghìn đồng) để nộp vào ngân sách Nhà nước.

- Buộc bà Huỳnh Phương Thị Mỹ H2 phải nộp số tiền 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) để nộp vào ngân sách Nhà nước.

- Buộc bà Trần Thị Bé M1 phải nộp số tiền 7.200.000 đồng (bảy triệu hai trăm nghìn đồng) để nộp vào ngân sách Nhà nước.

- Buộc bà Hoàng Thị T3 phải nộp số tiền 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) để nộp vào ngân sách Nhà nước.

- Buộc bà Lê Thị X phải nộp số tiền 4.600.000 đồng (bốn triệu sáu trăm nghìn đồng) để nộp vào ngân sách Nhà nước.

- Buộc bà Trần Thị X1 phải nộp số tiền 2.400.000 đồng (hai triệu bốn trăm nghìn đồng) để nộp vào ngân sách Nhà nước.

2.3. Buộc bị cáo Hoàng Văn T phải trả lại cho những người vay số tiền thu lợi bất chính, cụ thể như sau:

- Trả lại cho bà Phan Thị B số tiền 2.863.014 đồng (hai triệu tám trăm sáu mươi ba nghìn không trăm mười bốn đồng).

- Trả lại cho ông Trần Trọng H số tiền 23.295.890 đồng (hai mươi ba triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn tám trăm chín mươi đồng).

- Trả lại cho bà Phan Thị Mỹ H1 số tiền 2.295.890 đồng (hai triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn tám trăm chín mươi đồng).

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị S1 số tiền 2.290.411 đồng (hai triệu hai trăm chín mươi nghìn bốn trăm mười một đồng).

- Trả lại cho bà Trần Thị Hồng L số tiền 653.699 đồng (sáu trăm năm mươi ba nghìn sáu trăm chín mươi chín đồng).

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị M số tiền 783.562 đồng (bảy trăm tám mươi nghìn năm trăm sáu mươi hai đồng).

- Trả lại cho bà Trần Thị Kim V số tiền 2.990.411 đồng (hai triệu chín trăm chín mươi nghìn bốn trăm mười một đồng).

- Trả lại cho bà Huỳnh Phương Thị Mỹ H2 số tiền 4.824.658 đồng (bốn triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn sáu trăm năm mươi tám đồng).

- Trả lại cho bà Trần Thị Bé M1 số tiền 53.780.822 đồng (năm mươi ba triệu bảy trăm tám mươi nghìn tám trăm hai mươi hai đồng).

- Trả lại cho bà Hoàng Thị T3 số tiền 30.538.356 đồng (ba mươi triệu năm trăm ba mươi tám nghìn ba trăm năm mươi sáu đồng).

- Trả lại cho bà Lê Thị X số tiền 4.650.000 đồng (bốn triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

- Trả lại cho bà Trần Thị X1 số tiền 3.754.795 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi bốn nghìn bảy trăm chín mươi lăm đồng).

3. Về án phí: Căn cứ Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Hoàng Văn T phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt bị cáo quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 02/12/2025); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND khu vực 5 – Khánh Hòa;
- Công an tỉnh Khánh Hòa;
- THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Sở Tư pháp tỉnh Khánh Hòa;
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Diệu